

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HWS)

## CTCP Cấp nước Huế

Ngày 31/12/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	2.4%	10.2%

DT thuần 2024	670
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 42.0	6.7%

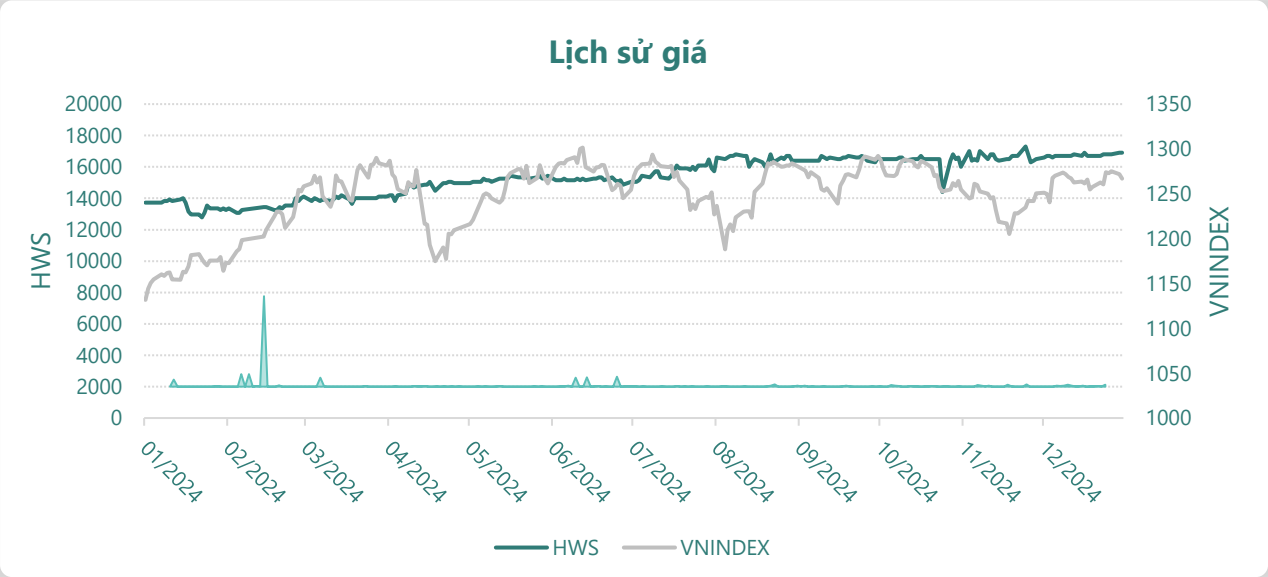
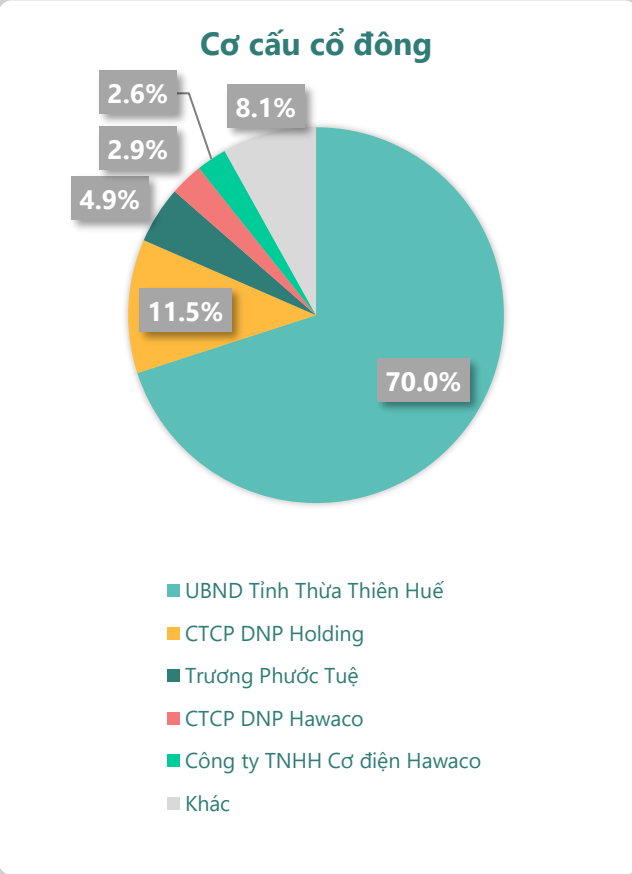
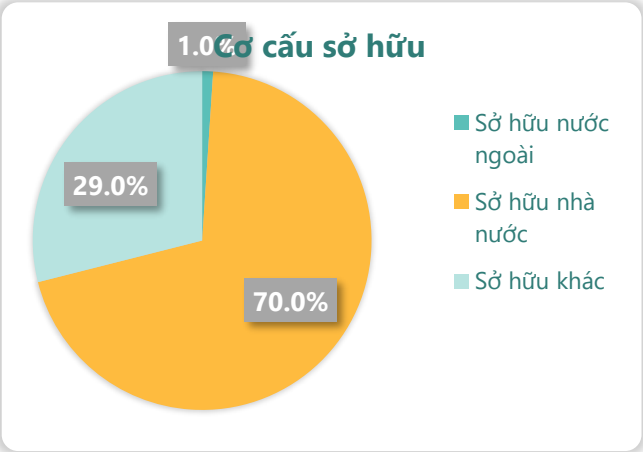
LN thuần 2024	143
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 7.00	4.7%

LN sau thuế 2024	135
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 7.00	5.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	29.8%
YoY: +/- ▼	0.3%

ROE 2024	12.2%
YoY: +/- ▲	0.3%

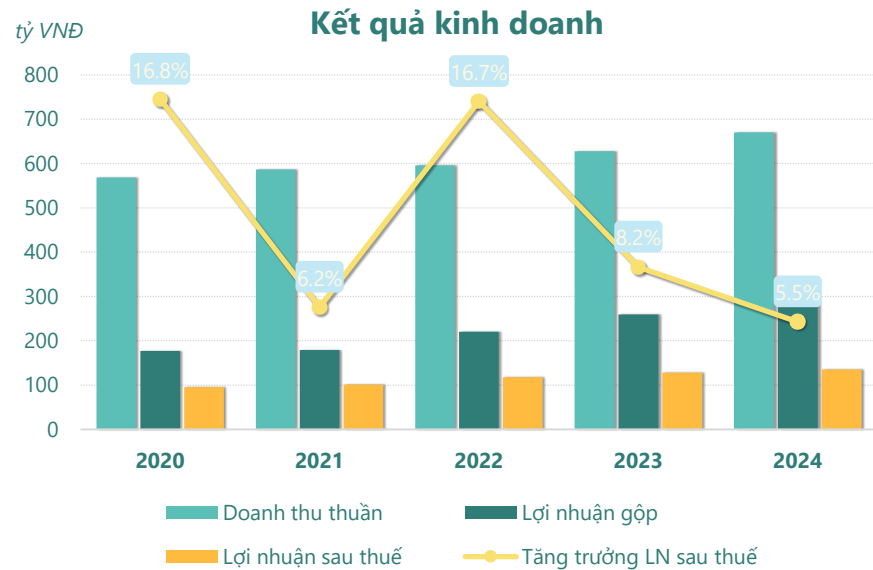
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,781 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,477
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,000
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.45
EPS	1,544
P/E	10.9



Năm **2024**, **HWS** ghi nhận doanh thu thuần **670.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **134.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.72%** và **tăng 5.46%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

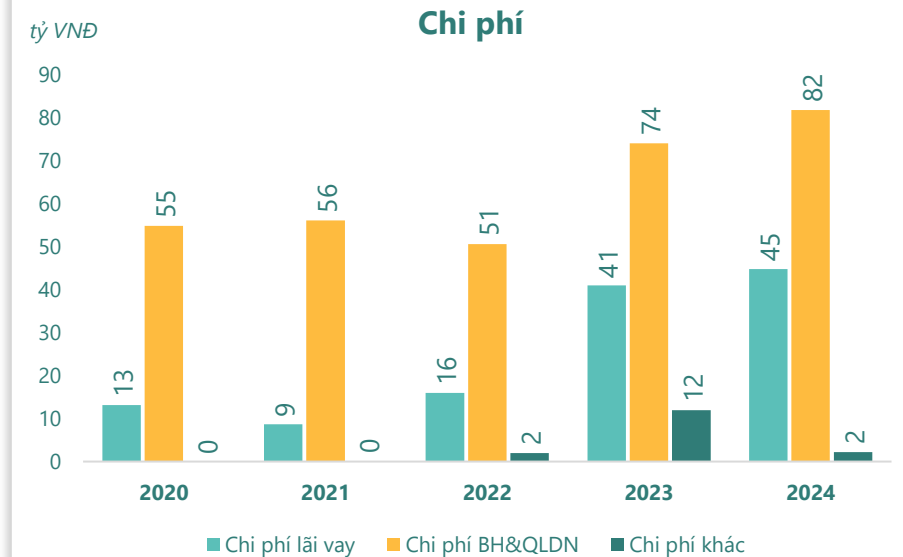
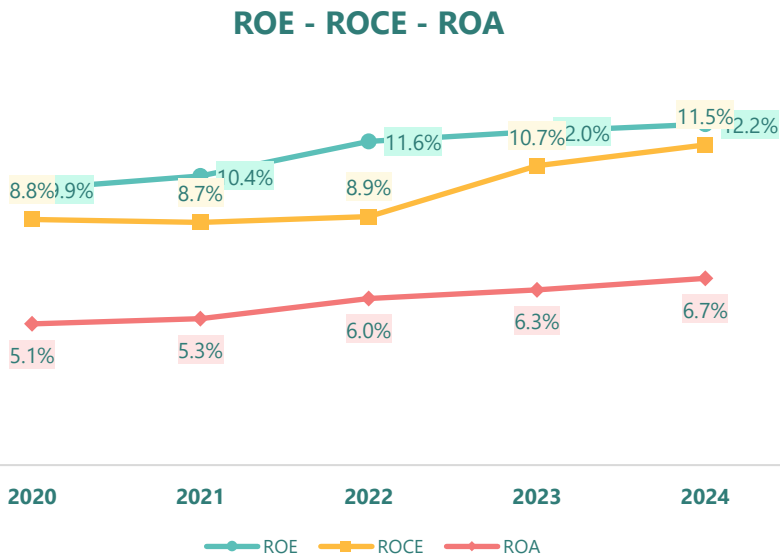
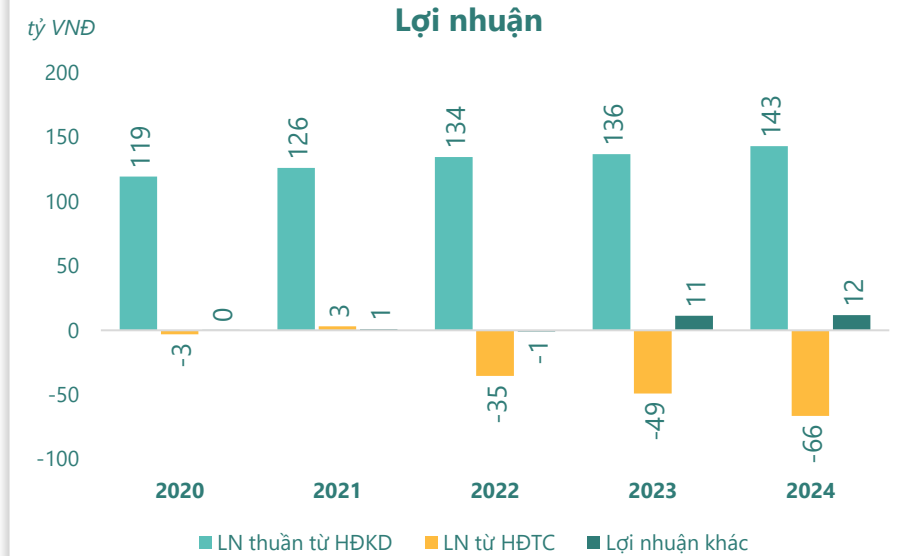
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HWS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **142.9** tỷ đồng, **tăng lên 6.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (131.8 tỷ đồng) là 11.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

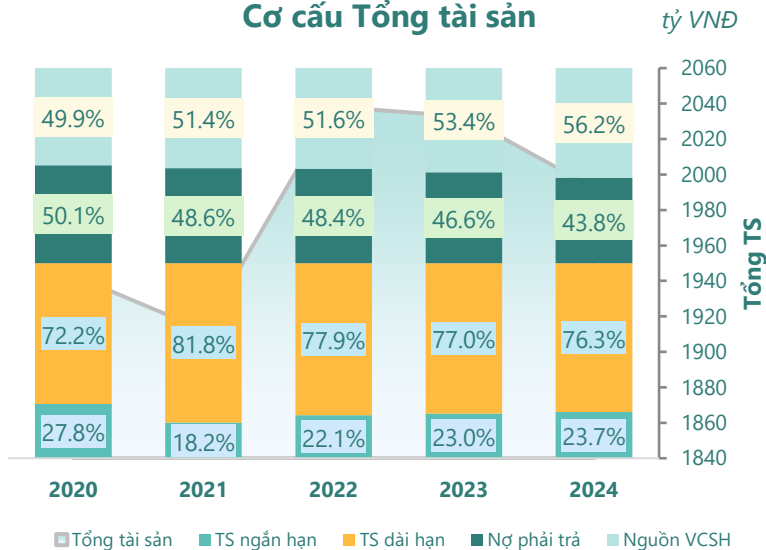
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **44.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **81.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HWS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

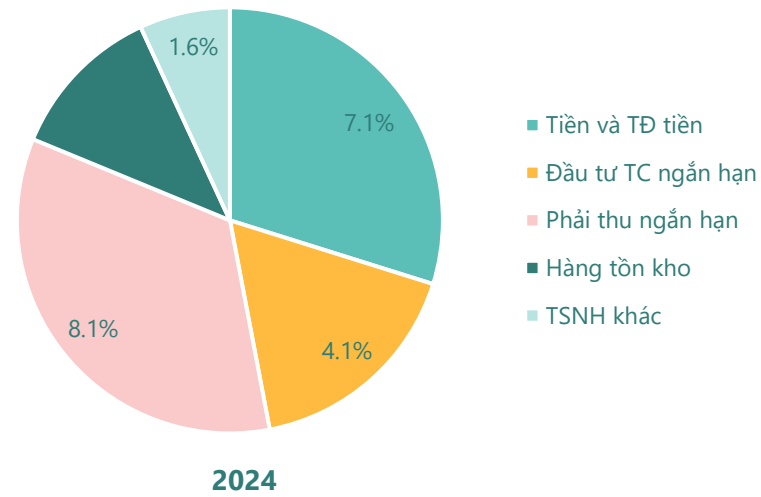


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

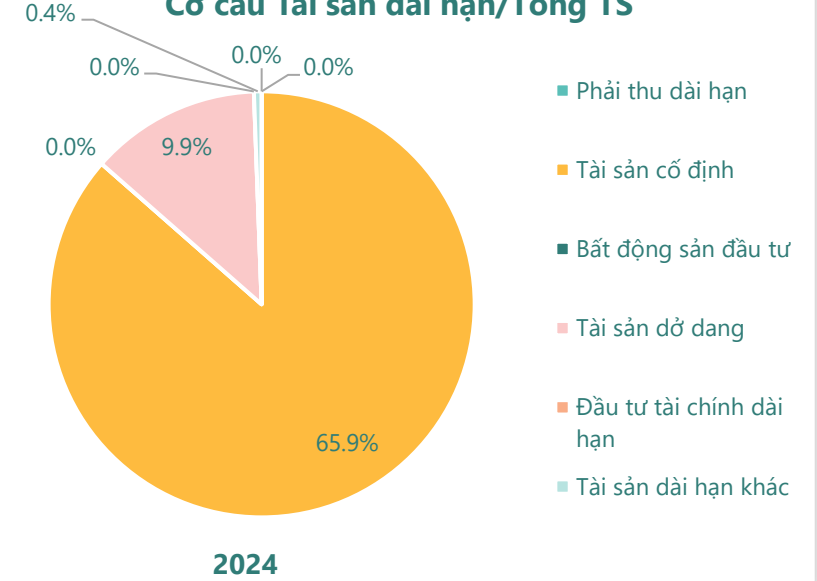
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HWS** năm 2024 đạt **1,992** tỷ đồng, giảm **1.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

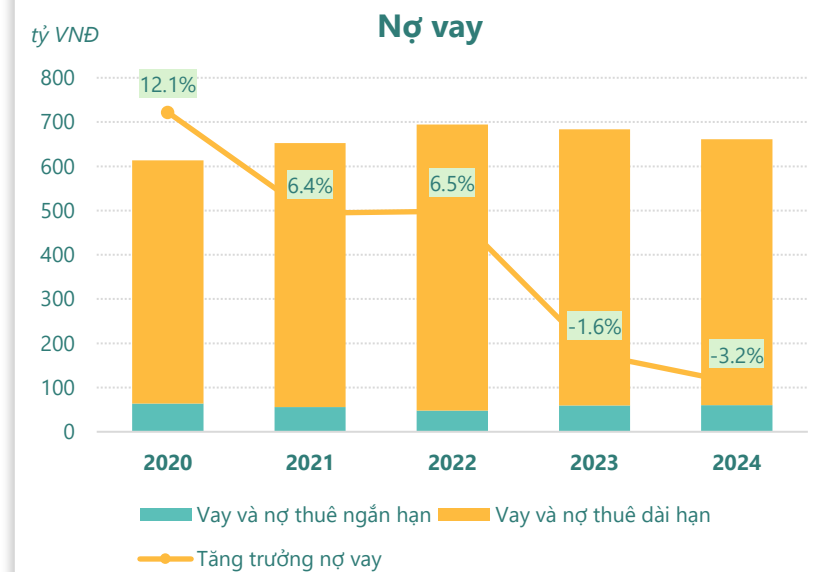
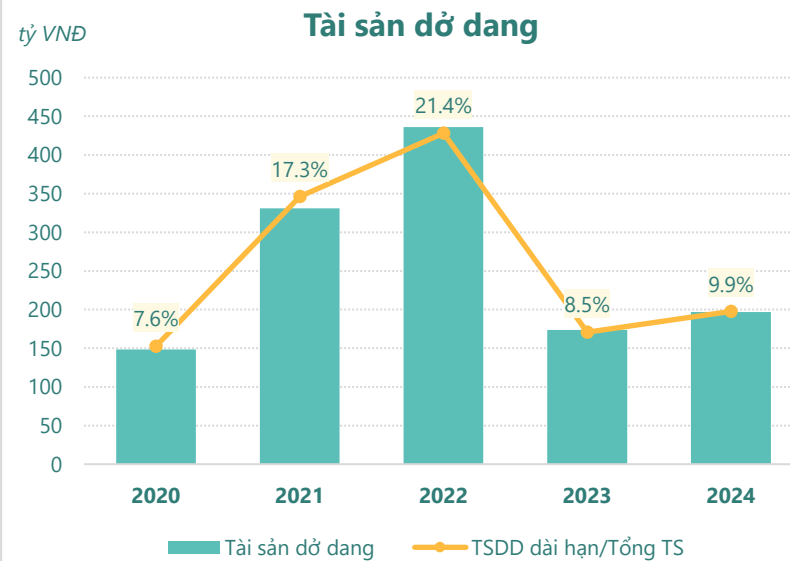
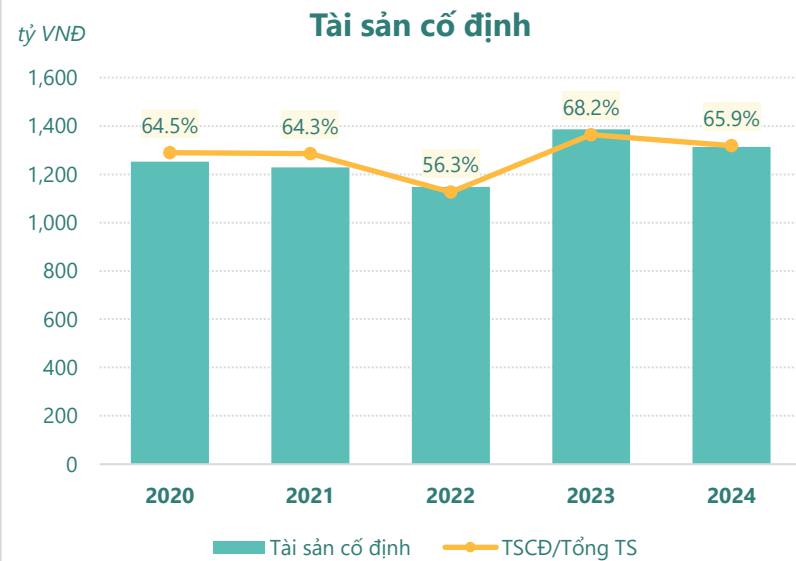
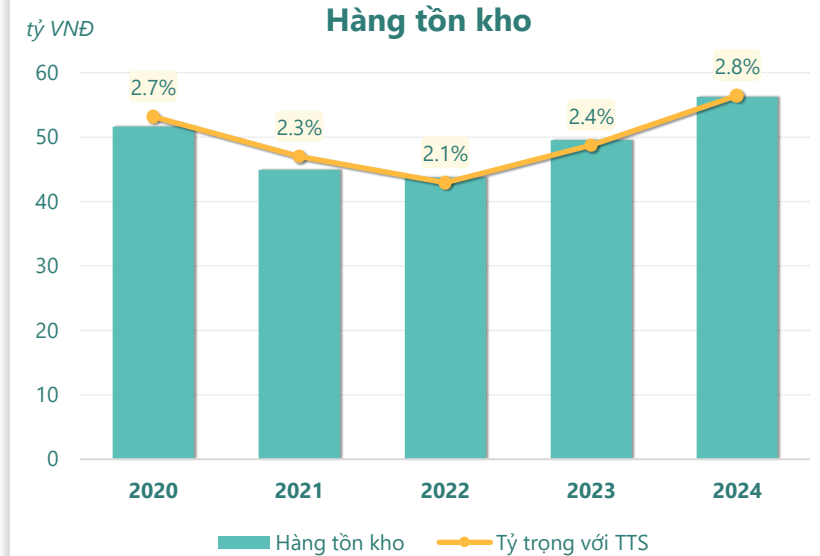
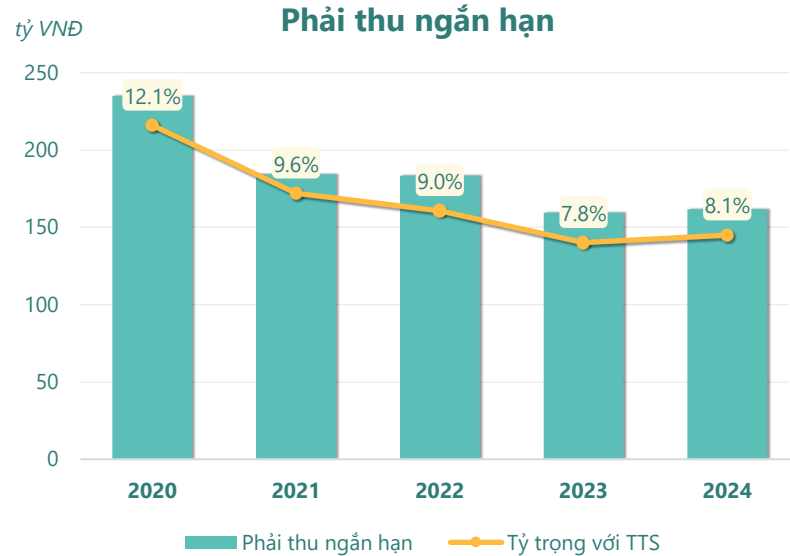
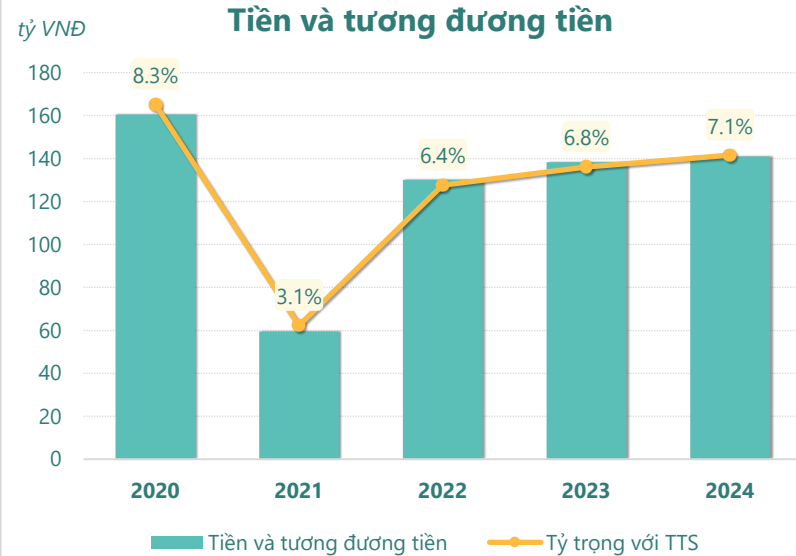
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HWS đạt **472.8** tỷ đồng, tăng trưởng **1.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.12%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

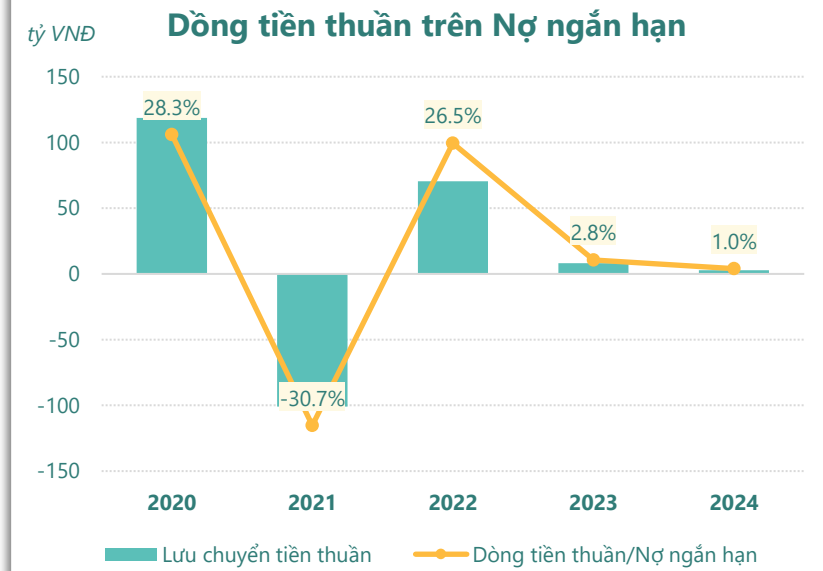
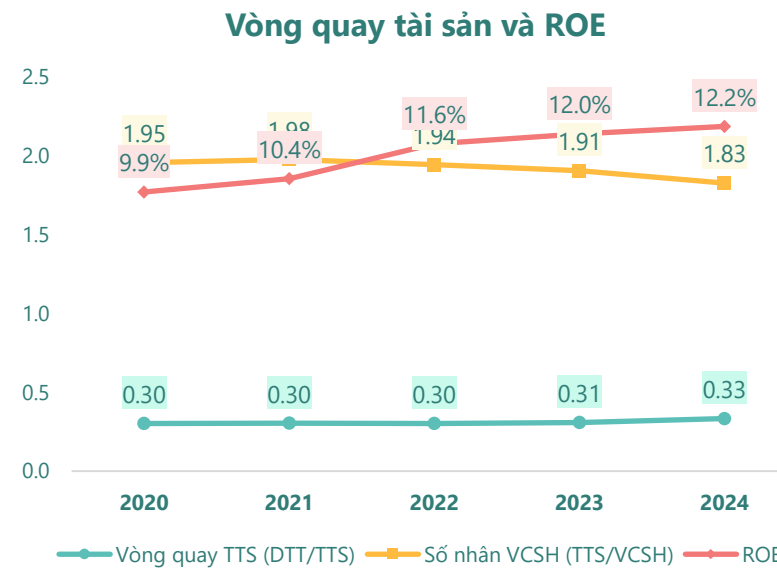
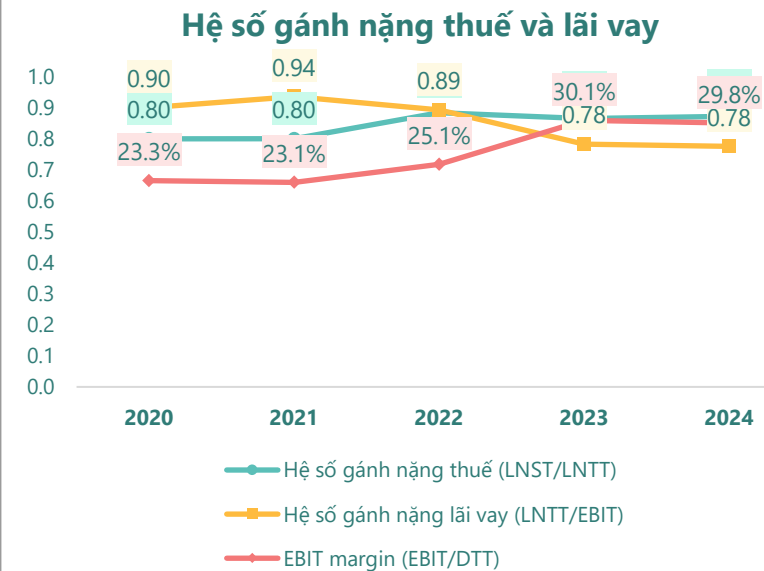
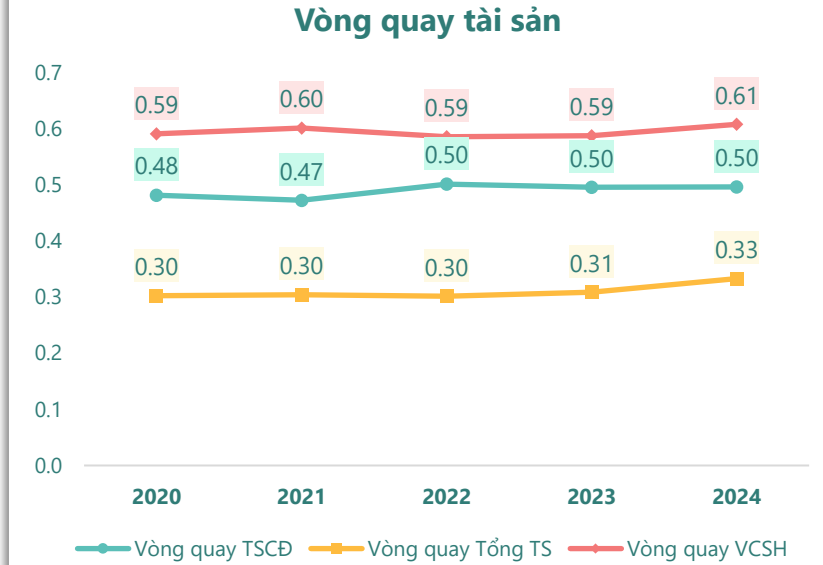
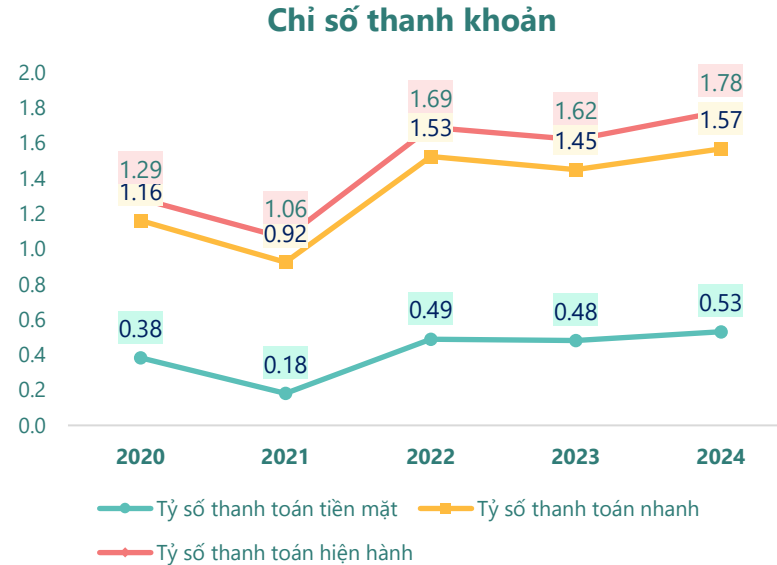
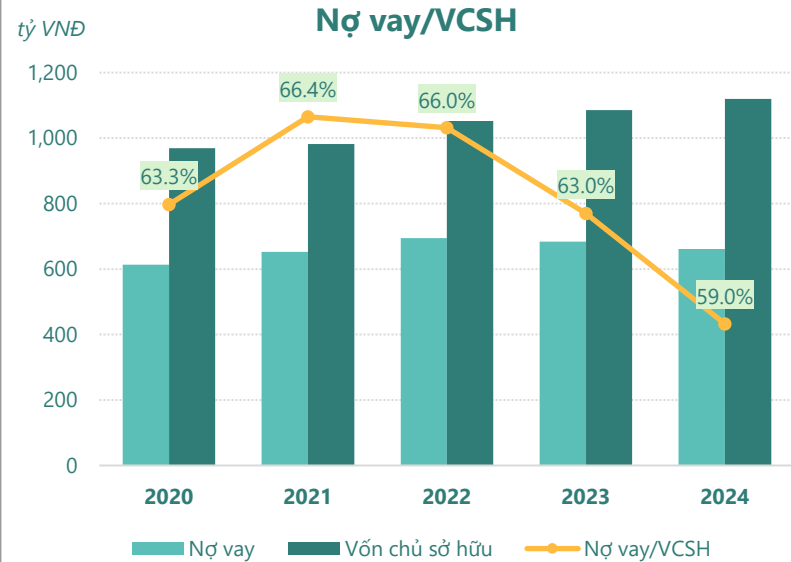
**Tài sản dài hạn** đạt **1,520** tỷ đồng giảm **2.96%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>586</b>	<b>596</b>	<b>628</b>	<b>670</b>
Giá vốn hàng bán	408	375	368	379
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>179</b>	<b>221</b>	<b>260</b>	<b>291</b>
Doanh thu HĐTC	11.8	9.81	10.2	5.86
Chi phí TC	8.68	45.3	59.2	72.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.68</b>	<b>16.0</b>	<b>41.0</b>	<b>44.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.9	23.4	21.6	23.1
Chi phí QLDN	28.2	27.2	52.5	58.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>126</b>	<b>134</b>	<b>136</b>	<b>143</b>
Lợi nhuận khác	0.79	-0.80	11.4	11.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>148</b>	<b>155</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>118</b>	<b>128</b>	<b>135</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>101</b>	<b>118</b>	<b>128</b>	<b>135</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	401	282	272	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-464	-158	-156	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.9	-53.9	-108	-132
Tiền đầu kỳ	160	59.5	130	138
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-101</b>	<b>70.6</b>	<b>8.19</b>	<b>2.78</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.5	130	138	141

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,912</b>	<b>2,038</b>	<b>2,033</b>	<b>1,992</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>349</b>	<b>450</b>	<b>467</b>	<b>473</b>
Tiền và tương đương tiền	59.5	130	138	141
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	75.7	81.2
Phải thu ngắn hạn	184	183	159	162
Hàng tồn kho	44.9	43.7	49.5	56.2
Tài sản ngắn hạn khác	60.0	52.4	43.6	32.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,564</b>	<b>1,589</b>	<b>1,566</b>	<b>1,520</b>
Phải thu dài hạn	0	0.17	0.17	0.30
Tài sản cố định	1,229	1,148	1,386	1,314
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	331	436	174	197
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.88	4.27	6.11	8.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>930</b>	<b>986</b>	<b>948</b>	<b>873</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>328</b>	<b>266</b>	<b>288</b>	<b>266</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.0	47.6	59.2	60.3
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	20.5	35.4	27.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>602</b>	<b>720</b>	<b>660</b>	<b>607</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	596	647	624	601
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>982</b>	<b>1,052</b>	<b>1,085</b>	<b>1,120</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>982</b>	<b>1,052</b>	<b>1,085</b>	<b>1,120</b>
Vốn điều lệ	876	876	876	876
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>